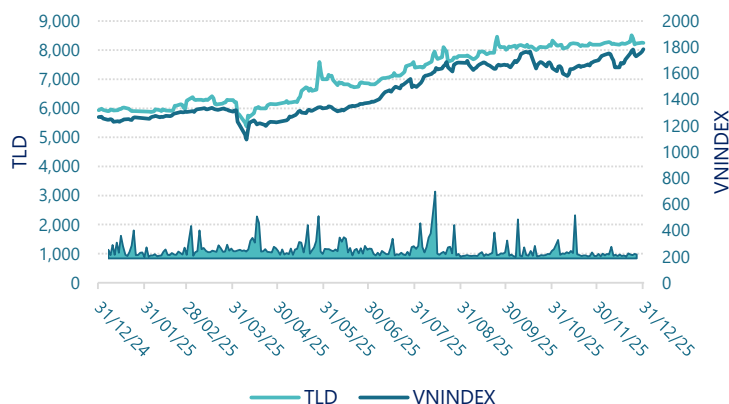




## CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (HSX: TLD)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 8,250      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 8,510      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,380      |
| SL cổ phiếu LH          | 77,741,356 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 287,145    |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 641        |
| P/E                     | 9.7        |
| EPS                     | 855        |

### DT thuần

Q4/25

258

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 151 | 141%

YoY: ▲ 114 | 79.3%

### LN sau thuế

Q4/25

52.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.4 | 918%

YoY: ▲ 48.1 | 1080%

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

13.1%

+/- YoY: ▲ 8.7%

### DT thuần

2025

666

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 97.0 | 17.2%

### LN sau thuế

2025

66.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.4 | 371%

### ROE

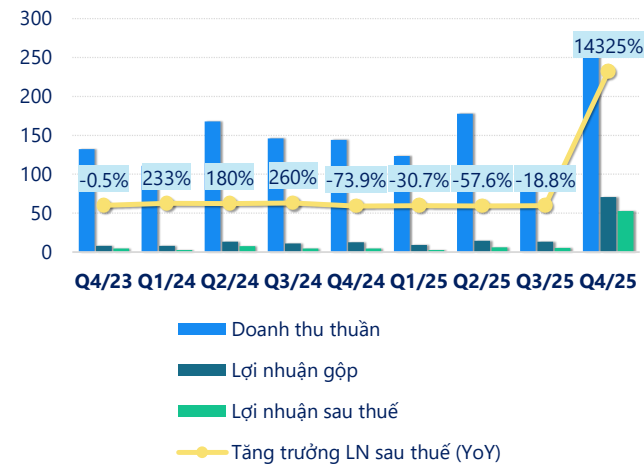
2025

7.3%

+/- YoY: ▲ 5.5%

tỷ VNĐ

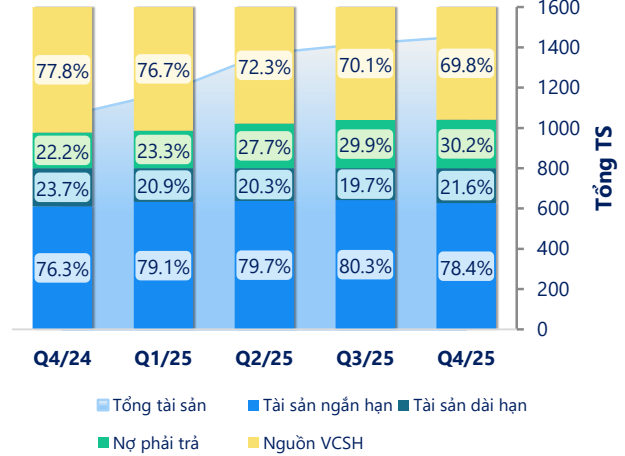
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

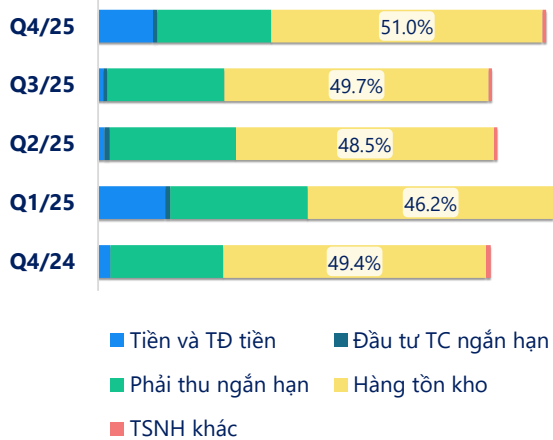
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



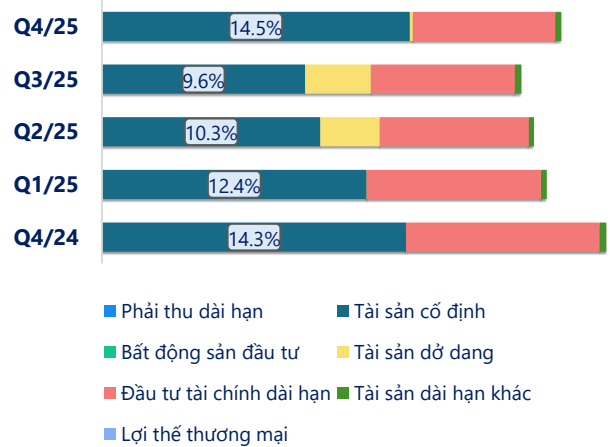
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

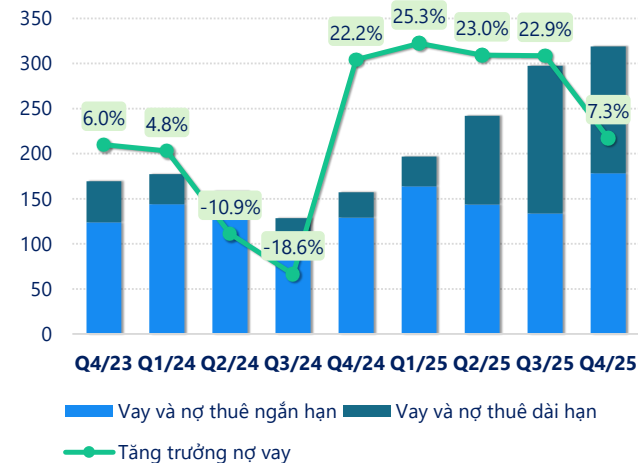
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

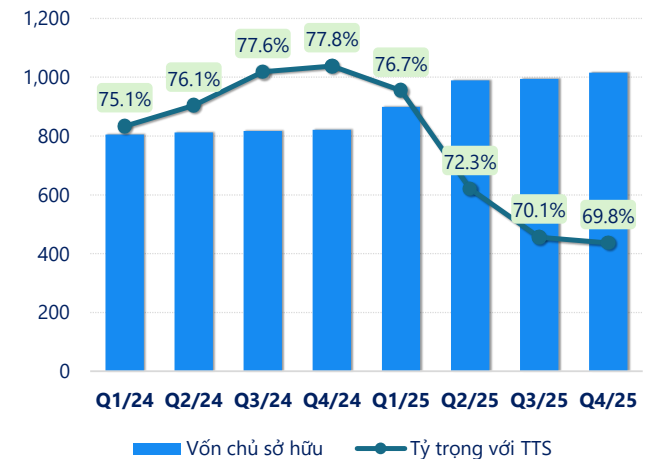
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

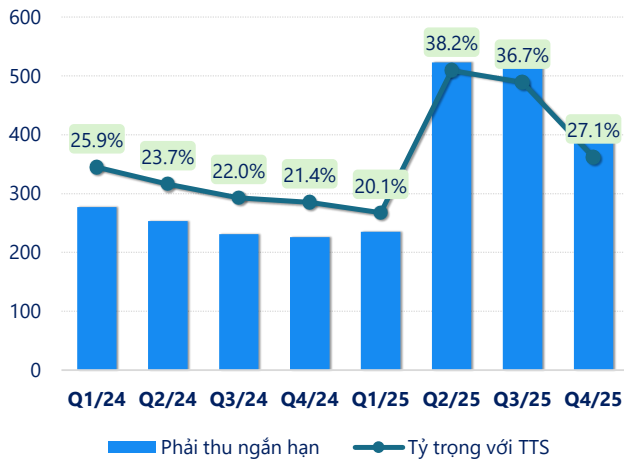
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



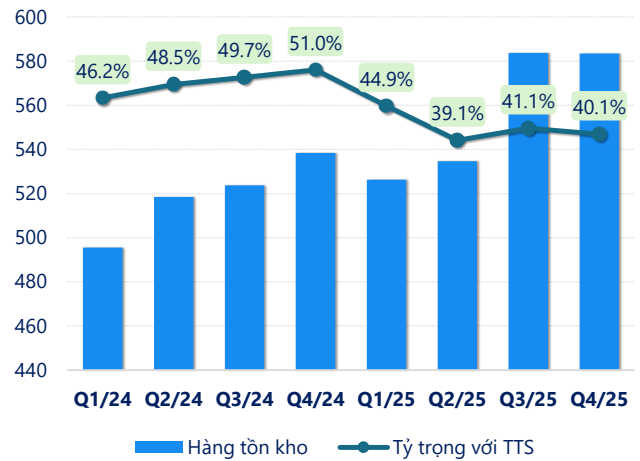
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


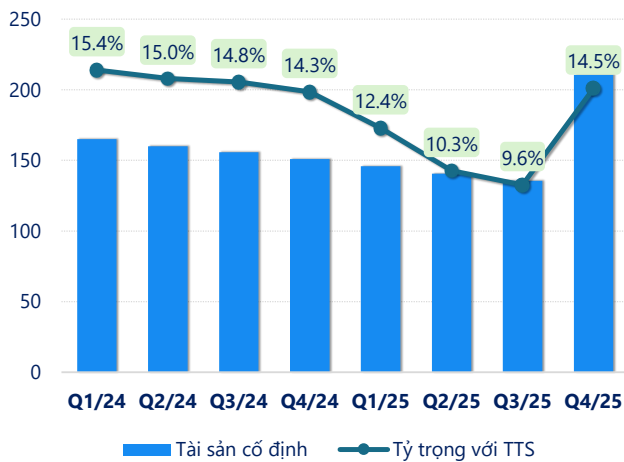
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


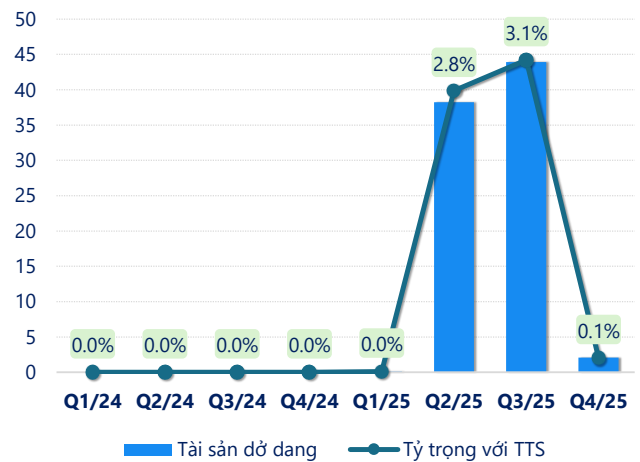
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

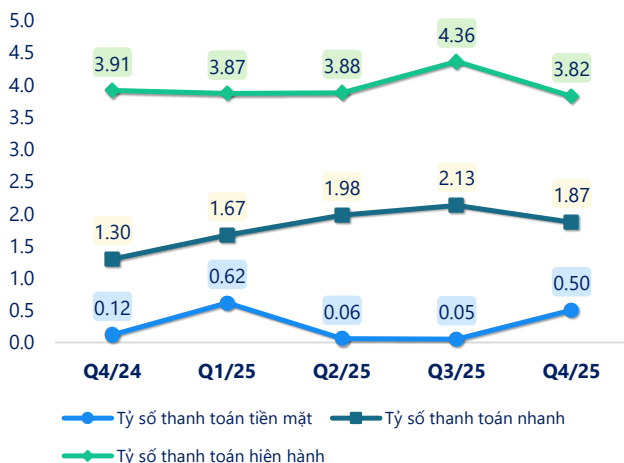
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

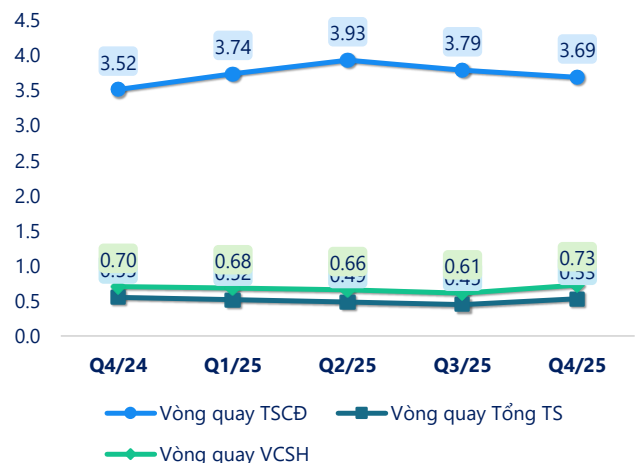
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> | <b>Q4/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>1,055</b> | <b>1,172</b> | <b>1,369</b> | <b>1,419</b> | <b>1,455</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>805</b>   | <b>927</b>   | <b>1,091</b> | <b>1,140</b> | <b>1,141</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 24.7         | 148          | 16.7         | 13.6         | 150          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 8.79         | 9.36         | 3.44         | 3.44         | 3.49         |
| Phải thu ngắn hạn                  | 226          | 235          | 523          | 520          | 395          |
| Hàng tồn kho                       | 538          | 526          | 535          | 584          | 583          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 7.14         | 8.24         | 13.5         | 18.4         | 9.14         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>250</b>   | <b>245</b>   | <b>278</b>   | <b>280</b>   | <b>314</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 151          | 146          | 141          | 136          | 211          |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 0            | 0.09         | 38.2         | 43.9         | 2.07         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 96.0         | 96.0         | 96.0         | 96.1         | 97.5         |
| Tài sản dài hạn khác               | 3.34         | 3.19         | 3.23         | 4.26         | 4.10         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>234</b>   | <b>273</b>   | <b>380</b>   | <b>425</b>   | <b>439</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>206</b>   | <b>240</b>   | <b>281</b>   | <b>261</b>   | <b>298</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 129          | 164          | 144          | 134          | 178          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 67.0         | 62.9         | 83.8         | 69.5         | 54.7         |
| Nợ dài hạn                         | 28.1         | 32.9         | 98.2         | 164          | 141          |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 28.1         | 32.9         | 98.2         | 164          | 141          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>821</b>   | <b>899</b>   | <b>989</b>   | <b>995</b>   | <b>1,016</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>821</b>   | <b>899</b>   | <b>989</b>   | <b>995</b>   | <b>1,016</b> |
| Vốn điều lệ                        | 777          | 777          | 777          | 777          | 777          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)